

Số: 377/YCBG-BV

Hung Yên, ngày 18 tháng 9 năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Căn cứ Biên bản họp thường trực Hội đồng khoa học kỹ thuật ngày 15/9/2025 về việc thống nhất danh mục, số lượng, thông số kỹ thuật mua sắm vật tư can thiệp tim mạch năm 2025 – 2026 của Bệnh viện Đa khoa Thái Bình.

Hiện nay, Bệnh viện Đa khoa Thái Bình đang có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu: Mua sắm vật tư can thiệp tim mạch năm 2025 – 2026 của Bệnh viện Đa khoa Thái Bình với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu:

1. Đơn vị yêu cầu:

Bệnh viện Đa khoa Thái Bình

Địa chỉ: Số 530 đường Lý Bôn, Phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận:

CN. Phạm Thị Hà – Phòng Vật tư - Thiết bị Y tế,

Số điện thoại: 0963.355.618

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

3.1. Nhận trực tiếp hoặc qua đường bưu điện theo địa chỉ: CN. Phạm Thị Hà – Phòng Vật tư thiết bị y tế, Bệnh viện đa khoa Thái Bình, địa chỉ: Số 530 đường Lý Bôn, Phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên.

3.2. Hồ sơ báo giá bao gồm:

- Hồ sơ pháp lý của công ty:
+ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
+ Giấy chứng nhận đủ điều kiện mua bán thiết bị y tế trong trường hợp thiết bị y tế đơn vị báo giá được phân loại thiết bị y tế loại B, C, D.

- Hồ sơ sản phẩm báo giá:

+ Catalog, hình ảnh sản phẩm.
+ Bảng phân loại thiết bị y tế, công bố tiêu chuẩn/giấy chứng nhận đăng ký lưu hành đối với các sản phẩm cung cấp thông số kỹ thuật và báo giá theo quy định.

- Bảng báo giá theo mẫu đính kèm.

- File mềm hồ sơ báo giá gửi vào email: pvt.bvdkinhthaibinh@gmail.com.



4. Thời gian tiếp nhận báo giá:

Từ 7h00 ngày 19 tháng 9 năm 2025 đến hết 17h ngày 29 tháng 9 năm 2025

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày kể từ ngày 30/9/2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục thiết bị y tế: Chi tiết tại Phụ lục 1 đính kèm.

2. Địa điểm cung cấp:

Bệnh viện Đa khoa Thái Bình

Địa chỉ: Số 530 đường Lý Bôn, Phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: năm 2025 - 2026

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Tạm ứng: Không áp dụng.

- Thanh toán: Thanh toán làm nhiều lần trên cơ sở hoá đơn, biên bản bàn giao, nhiệm thu của từng lần giao, nhận hàng.

5. Các hãng sản xuất, nhà cung cấp gửi báo giá theo mẫu tại phụ lục II đính kèm.

Trân trọng!.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT, VTTBYT.



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
TS. BSCKII. Lại Đức Lợi



**PHỤ LỤC 1 DANH MỤC VẬT TƯ VẬT TƯ CẦN THIẾT TIM MẠCH
NĂM 2025 – 2026**

(Kèm theo yêu cầu báo giá số: 377 /YCBG-BV ngày 18/9/2025 của Bệnh viện đa khoa Thái Bình)

STT	Tên VT	Dự kiến	Đơn vị tính	Số lượng
1.	Stent động mạch vành phủ thuốc loại dẫn nở	<ul style="list-style-type: none"> - Khung động mạch vành chất liệu Cobalt Chromium - Có phủ thuốc trộn với polymer - Đường kính khung: 2.0mm - 4.5mm - Đường kính khung Stent nở tối đa ≥ 5.5 mm - Xuất xứ EU hoặc G7 	cái	30
2.	Stent động mạch vành phủ thuốc loại dẫn nở	<ul style="list-style-type: none"> - Khung động mạch vành chất liệu platinum - Có phủ thuốc trộn với polymer - Đường kính khung: 2.25mm - 5.0mm - Đường kính khung Stent nở tối đa ≥ 5.5 mm - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA/CE - Xuất xứ EU hoặc G7 	cái	70
3.	Stent động mạch vành phủ thuốc Everolimus	<ul style="list-style-type: none"> - Stent mạch vành phủ thuốc Everolimus - Vật liệu Cobalt Chromium - Đường kính: 2,25-4,0mm - Chiều dài: 9-36mm - Xuất xứ: EU/G7 	cái	50
4.	Stent động mạch vành phủ thuốc Zotarolimus/Biomilus	<ul style="list-style-type: none"> - Stent mạch vành phủ thuốc Zotarolimus/Biomilus - Vật liệu Cobalt Chromium - Đường kính: 2,25-4,0mm - Chiều dài: 9-36mm - Tiêu chuẩn: CE/FDA 	cái	150
5.	Stent mạch vành phủ thuốc Sirolimus không có lớp polymer	<ul style="list-style-type: none"> - Stent mạch vành phủ thuốc Sirolimus không có lớp polymer - Đường kính: 2.5-4.0mm - Chiều dài: 9-36mm - Xuất xứ: EU/G7 - Tiêu chuẩn: CE/FDA 	cái	50
6.	Stent mạch vành phủ thuốc Sirolimus	<ul style="list-style-type: none"> - Stent mạch vành phủ thuốc Sirolimus có lớp polymer - Vật liệu Cobalt Chromium - Đường kính: 2,5-4,0mm - Chiều dài: 8-40mm - Độ dày: $<75\mu\text{m}$ - Xuất xứ: EU/G7 - Tiêu chuẩn: CE/FDA 	cái	150
7.	Stent mạch vành phủ thuốc Sirolimus	<ul style="list-style-type: none"> - Stent mạch vành phủ thuốc Sirolimus có lớp polymer - Vật liệu Cobalt Chromium - Đường kính: 2,5-4,0mm - Chiều dài: 8-40mm - Độ dày: $<75\mu\text{m}$ - Xuất xứ: EU/G7 	cái	100
8.	Stent mạch vành phủ	<ul style="list-style-type: none"> - Stent mạch vành phủ thuốc Sirolimus có lớp polymer 	cái	150

STT	Tên VT	Dự kiến	Đơn vị tính	Số lượng
	thuốc Sirolimus	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu Cobalt Chromium - Đường kính: 2,5-4,0mm - Chiều dài: 13-40mm - Độ dày: $\geq 80\mu\text{m}$ - Xuất xứ: EU/G7 - Tiêu chuẩn: CE/FDA 		
9.	Stent mạch vành phủ thuốc Sirolimus	<ul style="list-style-type: none"> - Stent mạch vành phủ thuốc Sirolimus có lớp polymer - Vật liệu Cobalt Chromium - Đường kính: 2,5-4,0mm - Chiều dài: 13-40mm - Độ dày: $\geq 80\mu\text{m}$ - Xuất xứ: EU/G7 	cái	50
10.	Stent mạch vành phủ thuốc Sirolimus	<ul style="list-style-type: none"> - Stent mạch vành phủ thuốc Sirolimus có lớp polymer - Vật liệu Cobalt Chromium - Đường kính: 2,25-3,5mm - Chiều dài: $\geq 58\text{mm}$ - Độ dày: $\leq 80\mu\text{m}$ 	cái	70
11.	Stent mạch vành phủ thuốc Sirolimus	<ul style="list-style-type: none"> - Stent mạch vành phủ thuốc Sirolimus có trộn polymer - Vật liệu Cobalt Chromium - Đường kính: 2,25-4,0mm - Chiều dài: $\geq 50\text{mm}$ - Độ dày: $\geq 80\mu\text{m}$ - Xuất xứ: G7 	cái	30
12.	Stent có màng bọc (cover stent)	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Platinum Chromium/Cobalt-Chromium - Đường kính: $\geq 2,5\text{mm}$ - Chiều dài: $\geq 15\text{mm}$ 	cái	5
13.	Stent động mạch chi	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu hợp kim nickel titanium (Nitinol) - Đường kính: 5-7mm - Chiều dài: 20-150mm - Tương thích với dây dẫn 0.035" - Xuất xứ: EU/G7 - Đạt tiêu chuẩn: FDA/CE 	cái	25
14.	Stent động mạch chi	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu hợp kim nickel titanium (Nitinol) - Đường kính: $> 7\text{mm}$ - Chiều dài: 20-120mm - Tương thích với dây dẫn 0.035" - Xuất xứ: EU/G7 - Đạt tiêu chuẩn: FDA/CE 	cái	25
15.	Bóng nong mạch vành áp lực cao	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Nylon - Đường kính bóng: 1.75 – 4.5 mm - Chiều dài bóng: 8 – 18 mm. - Áp lực thường: $\geq 12\text{ atm.}$ - Áp lực gây vỡ bóng/áp lực tối đa: $\geq 18\text{ atm}$ - Xuất xứ: EU/G7 Tiêu chuẩn: CE/FDA 	cái/bộ	200

STT	Tên VT	Dự kiến	Đơn vị tính	Số lượng
16.	Bóng nong mạch vành áp lực cao	- Chất liệu: Nylon - Đường kính bóng: 2.5 – 4.5 mm - Chiều dài bóng: 9 – 30 mm. - Áp lực thường: ≥ 12 atm. - Áp lực gây vỡ bóng/áp lực tối đa: ≥ 18 atm - Xuất xứ: EU/G7	cái/bộ	140
17.	Bóng nong mạch vành áp lực cao	- Chất liệu polyamide - Đường kính bóng: 2-5 mm - Chiều dài bóng: 8 – 20 mm. - Áp lực thường: ≥ 12 atm. - Áp lực gây vỡ bóng/áp lực tối đa: ≥ 18 atm	cái/bộ	100
18.	Bóng nong mạch vành áp lực cao	- Chất liệu Polymer - Đường kính bóng: 2.25 - 4.0mm - Chiều dài bóng: 8 - 30mm. - Áp lực thường: ≥ 14 atm. - Áp lực gây vỡ bóng/áp lực tối đa: ≥ 20 atm - Xuất xứ: EU/G7	cái/bộ	160
19.	Bóng nong mạch vành áp lực cao	- Chất liệu Pebax - Đường kính bóng: 2 - 5.0mm - Chiều dài bóng: 6 - 25mm. - Áp lực thường: ≥ 12 atm. - Áp lực gây vỡ bóng/áp lực tối đa: ≥ 18 atm - Đạt tiêu chuẩn: FDA/CE	cái/bộ	160
20.	Bóng nong mạch vành cho tổn thương CTO	Chất liệu: Nylon/polyamide Đường kính: ≤ 1.5 mm Chiều dài: ≤ 20 mm Áp suất thông thường: ≤ 7 atm Áp lực gây vỡ bóng/áp lực tối đa: ≥ 14 atm - Xuất xứ: EU/G7 Tiêu chuẩn: CE/FDA	cái/bộ	70
21.	Bóng nong mạch vành cho tổn thương CTO	Chất liệu: Nylon/polyamide Đường kính: ≤ 1.5 mm Chiều dài: ≤ 20 mm Áp suất thông thường: ≤ 7 atm Áp lực gây vỡ bóng/áp lực tối đa: ≥ 14 atm Xuất xứ: EU/G7	cái/bộ	30
22.	Bóng nong mạch vành áp lực thường	- Chất liệu: Nylon - Đường kính bóng : 1.5-4mm - Chiều dài: 10-30mm - Áp lực gây vỡ bóng/áp lực tối đa: ≥ 14 atm - Xuất xứ: EU/G7 - Đạt tiêu chuẩn: FDA/CE	cái/bộ	150
23.	Bóng nong mạch vành áp lực thường	- Chất liệu: polyamide - Đường kính bóng : 1.5-4.0mm - Chiều dài: 10-30mm - Áp lực gây vỡ bóng/áp lực tối đa: ≥ 14 atm - Xuất xứ: EU/G7	cái/bộ	150
24.	Bóng nong mạch vành	- Chất liệu bóng: Pebax - Đường kính bóng : 1.5-4.0mm - Chiều dài: 6-30mm	cái/bộ	150

EN
DA
NH

STT	Tên VT	Dự kiến	Đơn vị tính	Số lượng
	áp lực thường	- Áp lực gây vỡ bóng/áp lực tối đa: ≥ 14 atm - Tiêu chuẩn: CE/FDA		
25.	Bóng nong mạch vành áp lực thường	- Chất liệu Semi Crystalline Co-Polymer/OptiLEAP - Đường kính bóng : 1.25-4.0mm - Chiều dài: 8-30mm - Áp lực gây vỡ bóng/áp lực tối đa: ≥ 14 atm	cái/bộ	100
26.	Bóng nong động mạch vành loại giãn nở	- Chất liệu: Polyamide/Nylon - Đường kính bóng : 1.5-3.00mm - Chiều dài bóng : 8-20mm - Áp lực gây vỡ bóng/áp lực tối đa: ≤ 16 atm - ≥ 2 nếp gấp - Xuất xứ: EU/G7	cái/bộ	50
27.	Bóng nong động mạch chi	Bóng dùng cho mạch máu ngoại biên OTW 0.014"/0.018" Đường kính từ 2 đến 5.0mm , chiều dài: từ 20mm đến 200mm Áp lực gây vỡ bóng/áp lực tối đa: ≥ 18 atm - Xuất xứ: EU/G7	cái/bộ	20
28.	Bóng nong động mạch chi	Bóng dùng cho mạch máu ngoại biên OTW 0.035" Đường kính từ 3 đến 12.0mm , chiều dài: từ 20mm đến 200mm Áp lực gây vỡ bóng/áp lực tối đa: ≥ 20 atm Tiêu chuẩn: FDA/CE	cái/bộ	30
29.	Bóng nong động mạch chi phủ thuốc	- chất liệu Nylon - Phủ thuốc Paclitaxel - Đường kính: 4-6mm - Chiều dài: 40-150mm - Áp lực gây vỡ bóng/áp lực tối đa: ≤ 16 atm - Xuất xứ: EU/G7	cái/bộ	25
30.	Bóng nong động mạch chi phủ thuốc	- chất liệu Polyamid - Phủ thuốc Paclitaxel - Đường kính: 2-7mm - Chiều dài: 40-150mm - Áp lực gây vỡ bóng/áp lực tối đa: ≤ 16 atm - Xuất xứ: EU/G7	cái/bộ	25
31.	Bóng nong động mạch vành có gắn lưỡi dao	Đường kính bóng: 2 - 4 mm. Chiều dài: 6 - 15mm. Áp lực gây vỡ bóng/áp lực tối đa: ≥ 12 atm. Xuất xứ: EU/G7	cái/bộ	30
32.	Bóng nong động mạch vành phủ thuốc Paclitaxel	- Bóng mạch vành phủ thuốc Paclitaxel - Đường kính: 2.0-4.0mm. - Chiều dài: 15mm-30mm - Áp lực gây vỡ bóng/áp lực tối đa: ≥ 14 atm - Xuất xứ: EU/G7 - Tiêu chuẩn: CE/FDA	cái/bộ	100
33.	Bóng nong động mạch vành phủ	- Bóng mạch vành phủ thuốc sirolimus - Đường kính: 2.0-4.0mm - Chiều dài: 10-40mm	cái/bộ	50

STT	Tên VT	Dự kiến	Đơn vị tính	Số lượng
	thuốc sirolimus	- Xuất xứ: EU/G7 - Tiêu chuẩn: CE/FDA		
34.	Ống thông dẫn đường hỗ trợ đẩy sâu trong can thiệp tắc động mạch vành phức tạp mạn tính	- Catheter có tối thiểu có cỡ 6F - Chiều dài catheter ≥ 120 cm - Xuất xứ: EU/G7	Cái	50
35.	Ống thông dẫn đường trợ giúp can thiệp	- Cỡ 6F, 7F, 8F - Chiều dài tối đa ≥ 100 cm - Xuất xứ: EU/G7	Cái	200
36.	Ống thông dẫn đường trợ giúp can thiệp	- Cỡ 6F, 7F, 8F - Chiều dài tối đa ≥ 100 cm - Tiêu chuẩn: FDA	Cái	500
37.	Ống thông dẫn đường trợ giúp can thiệp mạch chi	- Kích thước: các cỡ, tối thiểu 5F/6F - Chiều dài ≥ 90 cm - Xuất xứ: EU/G7	Cái	30
38.	Vi ống thông can thiệp mạch vành	- Chiều dài ≥ 130 cm - Tiêu chuẩn: CE/FDA	Cái	10
39.	Vi ống thông can thiệp mạch vành	- Chiều dài ≥ 130 cm - Xuất xứ: EU/G7	Cái	10
40.	Vi ống thông trong can thiệp động mạch chi	- Chiều dài: ≥ 65 cm. - Đường kính: có tối thiểu loại 0.018inch và 0,035inch. - Xuất xứ: EU/G7	Cái	30
41.	Ống thông chụp động mạch vành trái hoặc phải	- Đường kính ngoài có tối thiểu loại 4F, 5F - Chiều dài ≥ 100 cm - Có các loại đầu cong: JL, JR	Cái	200
42.	Ống thông chụp động mạch vành 2 bên	- Đường kính: ≥ 5 F - Chiều dài: ≥ 100 cm	Cái	1000
43.	Dây dẫn đường cho catheter	Cấu tạo: + Lõi là hợp kim Nitinol. + Lớp phủ ái nước. Kích thước: cỡ 0.035", chiều dài ≥ 260 cm	Cái	1000

STT	Tên VT	Dự kiến	Đơn vị tính	Số lượng
		Hình dạng: đầu cong Xuất xứ: EU/G7		
44.	Vi dây dẫn đường cho bóng và stent mạch chi	- Đường kính: có tối thiểu loại 0.018" - Chiều dài: ≥ 180 cm	Cái	30
45.	Vi dây dẫn đường cho bóng và stent loại thường	- Đường kính 0.014" - Độ cứng ≥ 0.6 gr hoặc Khả năng tải đầu dây dẫn ≥ 0.6 gf - Chiều dài ≤ 190 cm	Cái	800
46.	Vi dây dẫn đường cho bóng và stent loại đặc biệt dùng cho tổn thương tắc mãn tính động mạch vành	Chiều dài ≥ 180 cm Khả năng tải đầu dây dẫn ≥ 0.8 gf Đường kính ≥ 0.009 "	Cái	60
47.	Dây dẫn đường can thiệp tim bẩm sinh	- Chất liệu dây dẫn làm từ thép không gỉ với lớp phủ PTFE - Đường kính dây dẫn: 0.035" hoặc 0.038". - Chiều dài: ≥ 260 cm. - Tiêu chuẩn: CE/FDA	Cái	8
48.	Bộ máy tạo nhịp tim loại 1 buồng	Máy tạo nhịp tim 1 buồng có đáp ứng tần số Có thể chụp MRI toàn thân	Bộ	12
49.	Bộ máy tạo nhịp tim 2 buồng	- Máy tạo nhịp tim 2 buồng, có đáp ứng tần số - Cho phép chụp MRI toàn thân - Xuất xứ: EU/G7	Bộ	10
50.	Bộ máy tạo nhịp tim 2 buồng	- Máy tạo nhịp tim 2 buồng, có đáp ứng tần số - Cho phép chụp MRI toàn thân	Bộ	10
51.	Bộ dụng cụ lấy huyết khối động mạch vành	- Bộ hút huyết khối mạch vành cỡ 6F hoặc 7F có tối thiểu xylanh, dây nối dài, màng lọc - Chiều dài: ≥ 120 cm Xuất xứ: EU/G7	Bộ	100
52.	Điện cực tạo nhịp tạm thời	- Chiều dài dây điện cực ≥ 100 cm. - Chiều dài điện cực: ≥ 5 mm	cái	45
53.	Bộ kết nối 3 cổng	- Bộ phận kết nối Manifold làm bằng chất liệu Polycarbonate - Có 3 cổng kết nối - Xuất xứ: EU/G7	Cái/bộ	1000

STT	Tên VT	Dự kiến	Đơn vị tính	Số lượng
54.	Dây dẫn đo áp lực	- Chất liệu PVC. - Chiều dài: $\geq 125\text{cm}$ - Đường kính lòng: $\geq 1,5\text{mm}$	cái	1000
55.	Bộ dụng cụ mở đường vào động mạch đùi	- Bộ dụng cụ mở đường đùi bao gồm: vỏ sheath, que nong, dây dẫn đường, và kim chọc mạch. - Dụng cụ mở đường vào mạch máu có van cầm máu - Dây dẫn có đầu dây dạng chữ J - Sheath mở mạch các cỡ: 5Fr - 8Fr	Bộ	100
56.	Ống thông dài trong can thiệp mạch chi	- Cấu tạo 3 lớp: Phần lõi trong cùng làm bằng PTFE, phần giữa làm bằng sợi thép không gỉ dạng cuộn và phủ ngoài cùng là lớp nylon/Polymer - Chiều dài: $\geq 90\text{cm}$ - Xuất xứ: EU/G7	cái	10
57.	Bộ dụng cụ mở đường vào động mạch quay	- Bộ dụng cụ mở đường quay bao gồm: vỏ sheath, que nong, dây dẫn đường, và kim chọc mạch. - Sheath mở mạch có tối thiểu các cỡ: 5Fr, 6Fr - Xuất xứ: EU/G7	Bộ	650
58.	Kim chọc mạch đùi	- Chất liệu thép không gỉ - Kích thước: có tối thiểu cỡ 18G	cái	300
59.	Bộ bơm bóng áp lực cao	- Bộ bơm bóng áp lực cao bao gồm: Bơm, van cầm máu, 3 way; Insertion tool, torque (que lái dây dẫn) - Dung tích: $\geq 20\text{ml}$ - Áp lực tối đa lên đến 30atm - Xuất xứ: EU/G7	bộ	600
60.	Bơm tiêm thuốc cản quang	Bơm tiêm cổ đầu xoay Dung tích: 1, 10, 20ml Chất liệu Polycarbonate	cái	1000
61.	Dây bơm thuốc áp lực cao	- Chất liệu: Polyurethane - Chiều dài: $\geq 150\text{cm}$ - Xuất xứ: EU/G7	cái	50
62.	Bộ thả dù	Lớp vỏ bọc PTFE giảm ma sát Kích cỡ: $\geq 6\text{F}$	bộ	8
63.	Dù bít còn ống động mạch	Chất liệu Nitinol, các cỡ	cái	3
64.	Dù bít lỗ Thông Liên Nhĩ	Chất liệu Nitinol, các cỡ	cái	5
65.	Dụng cụ lấy dị vật 3 vòng	- Dụng cụ bắt dị vật 3 vòng, chất liệu Nitinol - Chiều dài: $\geq 100\text{cm}$, chiều dài bắt dị vật $\geq 120\text{cm}$.	cái	5
66.	Dụng cụ đóng mạch máu tự tiêu	- Chất liệu collagen - Kích cỡ có tối thiểu cỡ 8Fr	cái	10

VIỆT
HOA
BÌNH

STT	Tên VT	Dự kiến	Đơn vị tính	Số lượng
67.	Bộ dụng cụ đóng lòng mạch	Dụng cụ đóng mạch sau can thiệp khâu qua da cho động mạch đùi Kích thước vỏ bọc 5F đến 21F	cái	5





PHỤ LỤC 2. BÁO GIÁ⁽¹⁾
 (Kèm theo yêu cầu báo giá số: 377 /YCBG-BV ngày 18/09/2025 của Bệnh viện đa khoa Thái Bình)

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa Thái Bình.

Trên cơ sở Thư mời quan tâm và báo giá của Bệnh viện đa khoa Thái Bình, chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo thông số kỹ thuật và giá cho các vật tư, thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan:

STT	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Tên thương mại	Đơn vị tính	Ký, mã, nhãn hiệu, model, ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Hãng sản xuất	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Nước sản xuất ⁽⁶⁾	Phân loại TBYT	Quy cách đóng gói	Cấu hình, tính năng, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng	Số lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND)	Thuế, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND)
1	Thiết bị A															
2	Thiết bị B															
n															

(Gửi kèm theo các tài liệu về cấu hình, tính năng, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng và các tài liệu liên quan của vật tư, thiết bị y tế)

Thời gian bảo hành (nếu có):



2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng:

..... ngày [*ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 120 ngày*], kể từ ngày tháng 9 năm 2025.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

- Cam kết về chất lượng của sản phẩm;

- Cam kết chịu trách nhiệm cung cấp thông tin về giá của hàng hóa, dịch vụ phù hợp với khả năng cung cấp của mình; cam kết bảo đảm việc cung cấp báo giá không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá, không nâng khống giá;

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin trên.

....., ngày tháng ... năm 2025

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp

(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.



(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chi tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

